

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẤP VÒ
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 77/2020/DS-ST

Ngày: 15-9-2020.

“V/v tranh chấp về hợp đồng mua
bán tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thành Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Lực.

2. Bà Chung Thị Thu Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Đình Duẩn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Kương - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2020, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 318/2020/TLST-DS ngày 03/7/2020 về việc “Tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 147/2020/QĐST-DS ngày 05/8/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1965; Địa chỉ: Số 75A, ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đ. (có mặt)

- Bị đơn: Anh Đỗ Đăng Bình A, sinh năm 1984; Địa chỉ: Số 169, Tổ 5, ấp B, xã B, huyện L, tỉnh Đ. (vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 23/6/2020, Biên bản lấy lời khai đương sự ngày 03/7/2020 và Biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 05/8/2020 và tại phiên tòa nguyên đơn Nguyễn Văn T trình bày:

Do con rể của ông T là anh Trí (không nhớ họ và chữ lót) giới thiệu anh Đỗ Đăng Bình A cho ông T, nên các bên tiến hành việc mua bán nấp lù với nhau. Ông T với anh Bình A ký kết hợp đồng vào khoảng tháng 01/2019 (gần tết Nguyên đán năm 2019), các bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói và cũng không có ai

chứng kiến. Hình thức theo dõi việc giao hàng là mỗi lần ông T giao nắp lu cho anh Bình A, thì ông T ghi lại số lượng bao nhiêu nắp lu, bao nhiêu tiền rồi giao cho anh Bình A giữ một bản để biết và theo dõi. Lần giao hàng cuối cùng, thì ông T ghi tổng số lượng nắp lu, với số tiền là 20.400.000 đồng và thông báo cho anh Bình A biết. Đến khoảng tháng 01/2020 (tháng chạp năm 2019 khi anh Bình A về quê ăn tết), thì việc mua bán giữa ông T với anh Bình A chấm dứt. Việc ông T với anh A đối chiếu số tiền nợ còn lại là chỉ đối chiếu bằng lời nói với nhau chứ các bên không có lập thành văn bản và cũng không có người chứng kiến. Và ông T với anh Bình A cũng không có thỏa thuận bên chậm thực hiện nghĩa vụ phải chịu lãi suất chậm thanh toán.

Đến tháng 3/2020, ông T khởi kiện anh Bình A đến Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò, thì anh Bình A đã cam kết trả cho ông T, nên ông T đồng ý giảm cho anh Bình A số tiền 2.400.000 đồng, sau đó anh Bình A viết tờ cam kết là còn nợ ông T số tiền 18.000.000 đồng và cam kết mỗi tháng trả cho ông T số tiền 500.000 đồng bắt đầu từ tháng 4/2020 cho đến khi trả xong số tiền nợ, nên ông T đã rút đơn khởi kiện.

Do anh Bình A không thực hiện như đúng cam kết. Cho nên, ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu anh Đỗ Đăng Bình A trả cho ông T số tiền nợ mua nắp lu là 20.400.000 đồng và lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật là 10%/năm, tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (15/9/2020). Cụ thể: $20.400.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 01 \text{ năm } 08 \text{ tháng } 19 \text{ ngày} = 3.501.796 \text{ đồng}$. Tổng cộng vốn và lãi là 23.901.796 đồng. Căn cứ để ông T yêu cầu anh Bình A phải chịu lãi suất chậm trả như trên là do anh Bình A nợ số tiền này đã lâu và ông T phải đi vay tiền người khác để làm ăn. Ngoài ra, ông T không có yêu cầu gì khác.

Tài liệu, chứng cứ để ông T chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của ông T gồm có: 01 Tờ giấy tập học sinh có tiêu đề “Toa hàng nắp lu” (bản chính); 01 Tờ cam kết viết trên tờ giấy kẻ ngang (bản chính); 01 Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 44/2020/QĐST-DS ngày 25/3/2020 (bản chính); Biên bản tổng đạt quyết định đình chỉ đối với Đỗ Đăng Bình A (bản phô tô); 01 Đơn xin rút đơn khởi kiện đề ngày 24/3/2020 (bản phô tô); 01 Thông báo thụ lý vụ án số 82/TB-TLVA ngày 12/3/2020 (bản chính); 01 Biên bản tổng đạt thông báo thụ lý đối với Đỗ Đăng Bình A (bản phô tô) và 01 Đơn khởi kiện đề ngày 21/02/2020 (bản phô tô). Ngoài ra, không còn tài liệu, chứng cứ nào khác.

- *Đối với bị đơn Đỗ Đăng Bình A:* Bị đơn Đỗ Đăng Bình A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử, nhưng vẫn cố tình vắng mặt và cũng không có người đại diện tham gia phiên họp, xét xử. Đồng thời, bị đơn cũng không có ý kiến phản bác, không cung cấp tài liệu, chứng cứ và cũng không có yêu cầu phản tố trong vụ án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tuy nhiên, việc tuân theo pháp luật tố tụng của bị đơn Đỗ Đăng Bình A trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã không chấp hành sự triệu tập của Tòa án trong quá trình mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Qua phát biểu tranh luận và trên cơ sở phân tích, đánh giá chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T. Buộc anh Đỗ Đăng Bình A có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền nợ mua nắp lu là 18.000.000 đồng và chấp nhận một phần yêu cầu trả lãi của ông T theo quy định của pháp luật tính từ ngày 21/4/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (15/9/2020).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền của Tòa án: Xét thấy, nguyên đơn Nguyễn Văn T có đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn Đỗ Đăng Bình A trả số tiền nợ mua nắp lu, tổng cộng vốn và lãi là 23.901.796 đồng, nên đây là tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; đồng thời, bị đơn có nơi cư trú tại ấp B, xã B, huyện L, tỉnh Đ, cho nên Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Xét thấy, bị đơn Đỗ Đăng Bình A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tiến hành xét xử nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu và phạm vi khởi kiện: Nguyên đơn Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu bị đơn Đỗ Đăng Bình A trả số tiền còn nợ mua nắp lu là 20.400.000 đồng và lãi là 3.501.796 đồng.

[4] Vấn đề này, Hội đồng xét xử đánh giá như sau:

[4.1] Đối với yêu cầu trả số tiền nợ:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định về xác định chứng cứ, đó là: *“Tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận”*. Theo đó, nguyên đơn Nguyễn Văn T cung cấp bản chính Tờ cam kết do bị đơn Đỗ Đăng Bình A viết tại Tòa án vào ngày nguyên đơn rút đơn khởi kiện (24/3/2020) thể hiện số tiền mà bị đơn còn nợ nguyên đơn là 18.000.000 đồng. Như vậy, bản chính Tờ hợp cam kết là tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Mặt khác, sự việc nguyên đơn trước đây đã có đơn khởi kiện bị đơn vào ngày 21/02/2020, được Tòa án thụ lý vụ án vào ngày 12/3/2020, đến ngày 24/3/2020 nguyên đơn rút đơn khởi kiện và Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án vào ngày 25/3/2020. Do đó, việc nguyên đơn cho rằng bị đơn viết Tờ cam kết tại Tòa án là có thật.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ chứng minh: *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*. Và tại khoản 4 quy định: *“Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”*. Theo đó, bị đơn đã được Tòa án cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng từ Thông báo về việc thụ lý vụ án, đến Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Hơn nữa, Tòa án đã tổng đạt Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và gửi kèm bản sao Tờ cam kết mà nguyên đơn giao nộp cho Tòa án, cũng như Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn đã từ chối nhận, nên Tòa án tiến hành lập biên bản và niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thế nhưng, bị đơn vẫn cố tình vắng mặt không có ý kiến phản bác, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định tại khoản 5 Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và cũng không có yêu cầu phản tố trong vụ án. Điều này cho thấy, bị đơn đã từ bỏ nghĩa vụ chứng minh của mình và không phản đối đối với yêu cầu của nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án và bị đơn đã không thực hiện nghĩa vụ chứng minh thì phải chịu hậu quả theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự được quy định tại khoản 25 Điều 70 và khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Xét thấy, lời trình bày của nguyên đơn cho rằng bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 20.400.000 đồng, nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh ngoài Tờ cam kết. Theo đó, Tờ cam kết mà nguyên đơn giao nộp cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện thể hiện nội dung: *“Tôi tên Đỗ Đăng Bình A, sinh năm 1984, địa chỉ 169, ấp Bình An, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò,*

Đồng Tháp. Hiện tại tôi còn nợ anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1965, địa chỉ ấp Tân Khánh, xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang tiền mua nắp lu là 18.000.000 đồng chưa trả...”. Do đó, chỉ có căn cứ để xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 18.000.000 đồng, nên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4.2] Đối với yêu cầu trả số tiền lãi:

Theo quy định tại Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định:

“1. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền theo thời hạn, địa điểm và mức tiền được quy định trong hợp đồng.

2. Trường hợp các bên chỉ có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản thì thời hạn thanh toán tiền cũng được xác định tương ứng với thời hạn giao tài sản. Nếu các bên không có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản và thời hạn thanh toán tiền thì bên mua phải thanh toán tiền tại thời điểm nhận tài sản.

3. Trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật này.”

Tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định:

“1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.”

Theo đó, nguyên đơn Nguyễn Văn T với bị đơn Đỗ Đăng Bình A khi mua bán không có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản, thời hạn thanh toán tiền, lãi chậm thanh toán, nên bên mua phải thanh toán tiền tại thời điểm nhận tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuy nhiên, nguyên đơn với bị đơn đã thỏa thuận lại thời hạn bắt đầu trả số tiền nợ mua nắp lu từ ngày 20/4/2020 (Tờ cam kết). Do đó, chỉ có căn cứ để tính lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ là 10%/năm (0,83%/tháng) từ ngày 21/4/2020 đến thời điểm xét xử sơ thẩm (15/9/2020). Cụ thể: 18.000.000 đồng x 0,83% x 04 tháng 27 ngày = 733.600 đồng.

[5] Từ những phân tích nêu trên cho thấy, yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T chỉ được chấp nhận một phần về số tiền nợ mua nắp lu là 18.000.000 đồng và chấp nhận một phần yêu cầu về số tiền lãi là 733.600 đồng; không chấp nhận yêu cầu về số tiền nợ mua nắp lu là 2.400.000 đồng và số tiền lãi là 2.768.196 đồng.

[6] Từ những phân tích nêu trên cho thấy, phát biểu về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Văn T được chấp nhận một phần và nguyên đơn, bị đơn đều không thuộc trường hợp không phải chịu hoặc miễn, giảm án phí theo quy định tại các điều 11, 12, 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, nguyên đơn Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận; bị đơn Đỗ Đăng Bình A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[8] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn Nguyễn Văn T có mặt tại phiên tòa, nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn Đỗ Đăng Bình A vắng mặt tại phiên tòa, nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự được quy định tại các điều 271, 272 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 5 và khoản 25 Điều 70, khoản 1 và khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 95, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều 429, 430, 440, 357 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.
2. Buộc anh Đỗ Đăng Bình A có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 18.733.600 đồng (Mười tám triệu, bảy trăm ba mươi ba nghìn, sáu trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí và tạm ứng án phí:

- Anh Đỗ Đăng Bình A phải chịu 936.680 đồng (Chín trăm ba mươi sáu nghìn, sáu trăm tám mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ với số tiền 510.000 đồng (Năm trăm mười nghìn đồng) mà ông T đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng lệ phí, án phí Tòa án số BI/2019/0005816 ngày 03/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. Ông T được nhận lại số tiền 190.000 đồng (Một trăm chín mươi nghìn đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

5. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lấp Vò;
- Chi cục THADS huyện Lấp Vò;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT (Nh).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Thành Nhân